

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../.../TT-BTC

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025, Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng năm của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử;

Căn cứ Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025, Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử theo quy định tại khoản 7 Điều 26, khoản 5 Điều 27 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và khoản 4 Điều 36 Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ, gồm:

1. Đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử; định dạng hóa đơn điện tử; ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử; xử lý hóa đơn điện tử đã lập; ký hiệu mẫu, ký hiệu và mẫu hóa đơn điện tử tham khảo; chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử; tiêu chí xác định người nộp thuế có rủi ro cao trong đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử; các trường hợp ngừng, tạm ngừng sử dụng hóa đơn điện tử; biện pháp khuyến khích người mua lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ và thực hiện khen thưởng người tiêu dùng tố giác người bán không lập và giao hóa đơn điện tử từ nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước bảo đảm trong dự toán chi thường xuyên hằng năm theo quy định của pháp luật;

2. Việc đăng ký sử dụng chứng từ điện tử; định dạng chứng từ điện tử; xử lý chứng từ điện tử đã lập; ký hiệu mẫu, ký hiệu chứng từ điện tử và mẫu chứng từ điện tử tham khảo;

3. Các nội dung về tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử gồm: Cung cấp, tra cứu thông tin hóa đơn điện tử; hình thức khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử trên Cổng thông tin điện tử; đăng ký mới, bổ sung thông tin đăng ký, thu hồi tài khoản truy cập Cổng thông tin điện tử để khai thác sử dụng thông tin hóa đơn điện tử; chấm dứt sử dụng các hình thức cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng hướng dẫn tại Thông tư này là tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 2 Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử.

Chương II

QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ

Điều 3. Đăng ký, thay đổi nội dung đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử

1. Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thuộc đối tượng ngừng sử dụng hóa đơn theo quy định tại Điều 11 Thông tư này đăng ký, thay đổi nội dung đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử (bao gồm cả đăng ký hóa đơn điện tử bán tài sản công, hóa đơn điện tử bán hàng dự trữ quốc gia) thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử.

Trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế miễn phí dịch vụ, cơ quan thuế hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức, xử lý tài sản công theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công thì có thể đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử thông qua Trang thông tin điện tử của Cục Thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử được Cục Thuế ủy thác cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế miễn phí dịch vụ.

Trường hợp doanh nghiệp là tổ chức kết nối chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo hình thức gửi trực tiếp đến cơ quan thuế thì đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử thông qua Trang thông tin điện tử của Cục Thuế.

Trường hợp tổ chức nước ngoài có hoạt động kinh doanh, cung cấp dịch vụ thông qua nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác đăng ký tự nguyện sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Thông tư này thì đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử thông qua Trang thông tin điện tử dành cho nhà cung cấp ở nước ngoài của Cục Thuế.

Nội dung thông tin đăng ký theo Mẫu số 01/ĐKTD-HĐĐT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Trang thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo điện tử theo Mẫu số 01/TB-TNĐT Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này về việc tiếp nhận đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử đối với trường hợp tổ

chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử.

Trang thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo điện tử theo Mẫu số 01/TB-TNĐT Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này về việc tiếp nhận đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử qua địa chỉ thư điện tử đã đăng ký với cơ quan thuế đối với trường hợp tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, tổ chức nước ngoài có hoạt động kinh doanh, cung cấp dịch vụ thông qua nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác tại Việt Nam đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử trực tiếp tại Trang thông tin điện tử của Cục Thuế.

Trường hợp tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử:

a) Trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đăng ký, Trang thông tin điện tử của Cục Thuế tự động đối chiếu thông tin (bao gồm thông tin sinh trắc học theo quy định về định danh và xác thực điện tử của Chính phủ và lộ trình của cơ quan thuế) của người đại diện theo pháp luật, đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân đăng ký sử dụng hóa đơn giữa dữ liệu về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thuế với dữ liệu tại Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc theo dữ liệu tại Hệ thống Định danh và xác thực điện tử. Trường hợp thông tin không khớp đúng, Trang thông tin điện tử của Cục Thuế tự động gửi Thông báo không chấp nhận hồ sơ đăng ký hóa đơn điện tử và cung cấp các trường thông tin không khớp đúng cho người nộp thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất ngày làm việc tiếp theo để người nộp thuế điều chỉnh thông tin đã kê khai hoặc liên hệ với cơ quan công an để điều chỉnh thông tin trong Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc Hệ thống Định danh và xác thực điện tử. Trường hợp thông tin khớp đúng, Trang thông tin điện tử của Cục Thuế tự động gửi yêu cầu đề nghị người nộp thuế xác nhận qua địa chỉ thư điện tử, số điện thoại của chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc người đại diện pháp luật, đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo thông tin trong hồ sơ đăng ký thuế, đăng ký doanh nghiệp. Người nộp thuế có trách nhiệm trả lời xác nhận ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất ngày làm việc tiếp theo; trường hợp quá thời hạn mà người nộp thuế chưa xác nhận hoặc xác nhận không thành công, Trang thông tin điện tử của Cục Thuế tự động gửi Thông báo không chấp nhận hồ sơ đăng ký hóa đơn điện tử cho người nộp thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất ngày làm việc tiếp theo. Cơ quan thuế áp dụng công nghệ sinh trắc học trong việc đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử phù hợp quy định pháp luật.

b) Trường hợp người nộp thuế đã xác nhận đúng thời hạn trên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế và người nộp thuế không thuộc trường hợp: người đại diện theo pháp luật, đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân đã từng hoặc đang là người đại diện theo pháp luật, đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân khác mà người nộp thuế đó có trạng thái mã số thuế không hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh, người nộp thuế ngừng hoạt động chưa đóng mã số thuế, người nộp thuế tạm ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế; người nộp thuế có hành vi vi phạm về thuế, hóa đơn, chứng từ theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì trong thời hạn chậm nhất ngày làm việc tiếp

theo, cơ quan thuế ban hành Thông báo chấp nhận đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại khoản 2 Điều này.

c) Trường hợp kết quả đối chiếu thông tin khớp đúng, người nộp thuế xác nhận trên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế đúng thời hạn nhưng người nộp thuế thuộc trường hợp người đại diện theo pháp luật, đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân đã từng hoặc đang là người đại diện theo pháp luật, đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân khác mà người nộp thuế đó có trạng thái mã số thuế không hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh, người nộp thuế ngừng hoạt động chưa đóng mã số thuế, người nộp thuế tạm ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế; người nộp thuế có hành vi vi phạm về thuế, hóa đơn, chứng từ; người nộp thuế rủi ro về thuế cao theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử của người nộp thuế, cơ quan thuế ban hành thông báo yêu cầu giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo Mẫu số 01/TB-BSTT-NNT Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp thuế hoặc cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện xác minh hoạt động thực tế tại địa chỉ đã đăng ký của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Người nộp thuế thực hiện giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu trong thời hạn 02 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo yêu cầu giải trình, bổ sung của cơ quan thuế.

d) Trường hợp cơ quan thuế chấp nhận thông tin giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu của người nộp thuế hoặc trường hợp kết quả xác minh người nộp thuế có hoạt động tại địa chỉ đăng ký thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp ban hành Thông báo chấp nhận đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử của người nộp thuế. Trường hợp người nộp thuế không giải trình hoặc quá thời hạn quy định mà không giải trình được thông tin hoặc kết quả xác minh người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đăng ký thì chậm nhất ngày làm việc tiếp theo cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc không chấp nhận đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử của người nộp thuế và ghi rõ lý do theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Cơ quan thuế có trách nhiệm gửi thông báo điện tử theo Mẫu số 01/TB-ĐKĐT Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử hoặc gửi thông báo trực tiếp đến tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử.

Đối với trường hợp tổ chức kinh tế đăng ký chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo hình thức gửi trực tiếp đến cơ quan thuế theo quy định tại điểm b.1 khoản 3 Điều 16 của Nghị định số .../.../ND-CP được cơ quan thuế ra thông báo chấp nhận đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo Mẫu số 01/TB-ĐKĐT Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này nhưng chưa phối hợp với Cục Thuế về cấu hình hạ tầng kỹ thuật, kiểm thử kết nối, truyền nhận dữ liệu thì chậm nhất trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế gửi thông báo theo Mẫu số 01/TB-ĐKĐT Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, tổ chức cần chuẩn bị đủ điều kiện về hạ tầng kỹ thuật và thông báo cho Cục Thuế để phối hợp kết nối. Thời gian thực hiện trong 10 ngày làm việc kể từ ngày

Cục Thuế nhận được đề nghị của doanh nghiệp, tổ chức. Trường hợp kết quả kiểm thử kết nối, truyền nhận dữ liệu thành công thì doanh nghiệp, tổ chức thực hiện gửi dữ liệu hóa đơn điện tử theo hình thức gửi trực tiếp đến cơ quan thuế theo quy định tại Điều 16 Nghị định số .../.../ND-CP. Trường hợp sau 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế gửi thông báo theo Mẫu số 01/TB-ĐKĐT Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, doanh nghiệp, tổ chức không thông báo cho Cục Thuế để phối hợp kết nối hoặc kết quả kiểm thử kết nối, truyền nhận dữ liệu không thành công, doanh nghiệp, tổ chức thay đổi đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo Mẫu số 01/ĐKTĐ-HĐĐT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và thực hiện chuyển dữ liệu qua tổ chức kết nối, nhận, truyền lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử với cơ quan thuế.

3. Trường hợp có thay đổi thông tin đã đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện thay đổi thông tin như sau:

a) Trường hợp người nộp thuế thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử do thay đổi thông tin về người đại diện theo pháp luật; đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, thành viên góp vốn, chủ sở hữu thì trình tự thủ tục thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

b) Trường hợp người nộp thuế thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử không thuộc quy định tại điểm a khoản này, Trang thông tin điện tử của Cục Thuế gửi yêu cầu đề nghị người nộp thuế xác nhận qua địa chỉ thư điện tử hoặc điện thoại của chủ doanh nghiệp hoặc người đại diện theo pháp luật theo thông tin trong hồ sơ đăng ký thuế.

Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sau khi thay đổi thông tin thì gửi lại cơ quan thuế thông tin đã thay đổi theo Mẫu số 01/ĐKTĐ-HĐĐT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này qua Trang thông tin điện tử của Cục Thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử, trừ trường hợp ngừng sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 12 Thông tư này. Trang thông tin điện tử của Cục Thuế tiếp nhận mẫu đăng ký thay đổi thông tin và cơ quan thuế thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

c) Trường hợp công ty mẹ cần khai thác dữ liệu của các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc thì thông báo tới cơ quan thuế quản lý trực tiếp công ty mẹ theo Mẫu số 01/ĐKTĐ-HĐĐT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Định kỳ hàng tháng, cơ quan thuế quản lý trực tiếp tiến hành rà soát các đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế miễn phí dịch vụ và gửi thông báo theo Mẫu số 01/TB-KTT Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này cho các đối tượng để thông báo về việc chuyển sang sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử và thực hiện thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Đối với các trường hợp áp dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế, định kỳ cơ quan thuế quản lý trực tiếp tiến hành rà soát để thông báo theo Mẫu số 01/TB-KTT Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này nếu thuộc đối tượng chuyển

sang sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế để đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo hướng dẫn tại Điều này.

Điều 4. Định dạng hóa đơn điện tử

1. Định dạng hóa đơn điện tử là tiêu chuẩn kỹ thuật quy định kiểu dữ liệu, chiều dài dữ liệu của các trường thông tin phục vụ truyền nhận, lưu trữ và hiển thị hóa đơn điện tử. Định dạng hóa đơn điện tử sử dụng ngôn ngữ định dạng văn bản XML (XML là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "eXtensible Markup Language" được tạo ra với mục đích chia sẻ dữ liệu điện tử giữa các hệ thống công nghệ thông tin).

2. Định dạng hóa đơn điện tử gồm hai thành phần: thành phần chứa dữ liệu nghiệp vụ hóa đơn điện tử và thành phần chứa dữ liệu chữ ký số. Đối với hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thì có thêm thành phần chứa dữ liệu liên quan đến mã cơ quan thuế.

3. Cục Thuế xây dựng thành phần chứa dữ liệu nghiệp vụ hóa đơn điện tử và phương thức truyền nhận với cơ quan thuế. Riêng với hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế, Cục Hải quan xây dựng thành phần chứa dữ liệu nghiệp vụ đối với các nội dung trên hoá đơn dành cho cơ quan hải quan và ngân hàng thương mại là đại lý hoàn thuế. Cục Thuế công bố thành phần chứa dữ liệu nghiệp vụ hóa đơn điện tử và phương thức truyền nhận với cơ quan quản lý thuế để áp dụng thống nhất; cung cấp công cụ hiển thị các nội dung của hóa đơn điện tử theo quy định tại Thông tư này.

4. Tổ chức, doanh nghiệp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ khi chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế bằng hình thức gửi trực tiếp phải đáp ứng yêu cầu sau:

a) Kết nối với Cục Thuế thông qua kênh thuê riêng hoặc kênh MPLS VPN Layer 3, gồm 1 kênh truyền chính và 1 kênh truyền dự phòng. Mỗi kênh truyền có băng thông tối thiểu 5 Mbps.

b) Sử dụng dịch vụ Web (Web Service) hoặc Message Queue (MQ) có mã hóa làm phương thức để kết nối.

c) Sử dụng giao thức SOAP để đóng gói và truyền nhận dữ liệu.

5. Hóa đơn điện tử phải được hiển thị đầy đủ, chính xác các nội dung của hóa đơn đảm bảo không dẫn tới cách hiểu sai lệch để người mua có thể đọc được bằng phương tiện điện tử.

Điều 5. Ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử

1. Nguyên tắc ủy nhiệm lập hóa đơn

a) Người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ được ủy nhiệm cho bên thứ ba là đối tượng đủ điều kiện sử dụng hoá đơn điện tử và không thuộc trường hợp ngừng sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 11 Thông tư này để lập hóa đơn điện tử cho hoạt động bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ;

b) Việc ủy nhiệm phải được lập bằng văn bản (hợp đồng hoặc thỏa thuận) giữa bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm;

c) Việc ủy nhiệm phải thông báo cho cơ quan thuế khi đăng ký sử dụng hóa đơn

điện tử;

d) Hóa đơn điện tử do bên nhận ủy nhiệm lập là hóa đơn điện tử có mã hoặc không có mã của cơ quan thuế và phải thể hiện tên, địa chỉ, mã số thuế của bên ủy nhiệm và tên, địa chỉ, mã số thuế của bên nhận ủy nhiệm;

đ) Bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm có trách nhiệm niêm yết trên website của đơn vị mình hoặc thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng để người mua hàng hóa, dịch vụ được biết về việc ủy nhiệm lập hóa đơn. Khi hết thời hạn ủy nhiệm hoặc chấm dứt trước thời hạn ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử theo thỏa thuận giữa các bên thì bên ủy nhiệm, bên nhận ủy nhiệm hủy các niêm yết, thông báo trên website của đơn vị mình hoặc thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng về việc hết thời hạn hoặc chấm dứt trước thời hạn ủy nhiệm lập hóa đơn;

e) Trường hợp hóa đơn ủy nhiệm là hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế (sau đây gọi là hóa đơn điện tử không có mã) thì bên ủy nhiệm phải chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ để chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp;

g) Bên nhận ủy nhiệm có trách nhiệm lập hóa đơn điện tử ủy nhiệm theo đúng thực tế phát sinh, theo thỏa thuận với bên ủy nhiệm và tuân thủ nguyên tắc tại khoản 1 Điều này;

h) Hóa đơn điện tử do bên nhận ủy nhiệm lập phải phù hợp với phương pháp tính thuế của bên ủy nhiệm.

2. Hợp đồng ủy nhiệm hoặc thỏa thuận ủy nhiệm

a) Hợp đồng ủy nhiệm hoặc thỏa thuận ủy nhiệm phải thể hiện đầy đủ các thông tin về bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm (tên, địa chỉ, mã số thuế hoặc số định danh cá nhân, chứng thư số); thông tin về hóa đơn điện tử ủy nhiệm (loại hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn); mục đích ủy nhiệm; thời hạn ủy nhiệm; phương thức thanh toán hóa đơn ủy nhiệm (ghi rõ trách nhiệm thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn ủy nhiệm);

b) Bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm có trách nhiệm lưu trữ văn bản ủy nhiệm và xuất trình khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

3. Thông báo với cơ quan thuế về việc ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử

a) Việc ủy nhiệm được xác định là thay đổi thông tin đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 3 Thông tư này. Bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm sử dụng Mẫu số 01/ĐKTD-HĐĐT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này để thông báo với cơ quan thuế về việc ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử, bao gồm cả trường hợp chấm dứt trước thời hạn ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử theo thỏa thuận giữa các bên;

b) Bên ủy nhiệm điền thông tin của bên nhận ủy nhiệm, bên nhận ủy nhiệm điền thông tin của bên ủy nhiệm tại Mẫu số 01/ĐKTD-HĐĐT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này như sau:

- Đối với bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm tại Phần 5 “Danh sách chứng thư số sử dụng” điền thông tin đầy đủ chứng thư số sử dụng của cả hai bên;

- Đối với bên nhận ủy nhiệm tại cột 5 Phần 6 “Đăng ký ủy nhiệm lập hóa đơn” điền thông tin tên tổ chức ủy nhiệm và mã số thuế hoặc số định danh cá nhân của bên ủy nhiệm.

c) Trường hợp người bán hàng hóa, dịch vụ là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh ủy nhiệm cho tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử lập hóa đơn điện tử cho hoạt động bán hàng hóa, dịch vụ thì tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử thực hiện thông báo với cơ quan thuế.

Điều 6. Xử lý hóa đơn điện tử đã lập

1. Trường hợp phát hiện hóa đơn điện tử đã lập sai (bao gồm hóa đơn điện tử đã được cấp mã của cơ quan thuế, hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế đã gửi dữ liệu đến cơ quan thuế) thì người bán thực hiện xử lý như sau:

a) Trường hợp sai về tên, địa chỉ của người mua nhưng không sai mã số thuế và các nội dung khác thì người bán thông báo cho người mua về việc hóa đơn đã lập sai và không phải lập lại hóa đơn hoặc các trường hợp sai về các thông tin khác, không sai các nội dung về số tiền, thuế suất, tiền thuế, hàng hóa trên hóa đơn đối với người mua là cá nhân không kinh doanh, không có thông tin người mua thì người bán không phải lập lại hóa đơn. Người bán thực hiện thông báo với cơ quan thuế về hóa đơn điện tử đã lập sai theo Mẫu số 04/SS-HĐĐT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này (trừ trường hợp gửi dữ liệu theo bảng tổng hợp quy định tại khoản 6 Điều này).

b) Trường hợp sai: mã số thuế, sai về số tiền ghi trên hóa đơn, sai về thuế suất, tiền thuế hoặc hàng hóa ghi trên hóa đơn không đúng quy cách, chất lượng và các nội dung sai khác trừ trường hợp quy định tại điểm a thì có thể lựa chọn điều chỉnh hoặc thay thế hóa đơn điện tử như sau:

b.1) Người bán lập hóa đơn điện tử điều chỉnh hóa đơn đã lập sai.

Hóa đơn điện tử điều chỉnh hóa đơn điện tử đã lập sai phải có dòng chữ “Điều chỉnh cho hóa đơn Mẫu số... ký hiệu... số... ngày... tháng... năm”.

b.2) Người bán lập hóa đơn điện tử mới thay thế cho hóa đơn điện tử lập sai.

Hóa đơn điện tử mới thay thế hóa đơn điện tử đã lập sai phải có dòng chữ “Thay thế cho hóa đơn Mẫu số... ký hiệu... số... ngày... tháng... năm”.

Người bán ký số trên hóa đơn điện tử mới điều chỉnh hoặc thay thế cho hóa đơn điện tử đã lập sai sau đó người bán gửi cho người mua (đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế) hoặc gửi cơ quan thuế để cơ quan thuế cấp mã cho hóa đơn điện tử mới để gửi cho người mua (đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế).

Trường hợp trong tháng người bán đã lập sai cùng thông tin về người mua, tên hàng, đơn giá, thuế suất trên nhiều hóa đơn của cùng một người mua trong cùng tháng, bao gồm cả trường hợp người mua không có nhu cầu lấy hóa đơn thì người bán được lập một hóa đơn điều chỉnh hoặc thay thế cho nhiều hóa đơn điện tử đã lập sai trong cùng tháng và đính kèm bảng kê các hóa đơn điện tử đã lập sai theo Mẫu số 01/BK-ĐCTT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Trước khi điều chỉnh, thay thế hóa đơn điện tử đã lập sai theo quy định tại điểm b khoản này, đối với trường hợp người mua là doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thì người bán và người mua phải lập văn bản thỏa thuận ghi rõ nội dung sai (trừ trường hợp điều chỉnh của dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ ngân hàng, viễn thông); trường hợp người mua là cá nhân thì người bán phải thông báo cho người mua hoặc thông báo trên website của người bán (nếu có). Người bán thực hiện lưu giữ văn bản thỏa thuận tại đơn vị và xuất trình khi có yêu cầu.

c) Trường hợp hóa đơn điện tử liên quan đến hàng hóa, tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản đã lập sai thì người bán lập hóa đơn thay thế cho hóa đơn đã lập sai.

d) Đối với ngành hàng không thì hóa đơn đổi, hoàn chứng từ vận chuyển hàng không được coi là hóa đơn điều chỉnh mà không cần có thông tin “Điều chỉnh tăng/giảm cho hóa đơn Mẫu số... ký hiệu... ngày... tháng... năm”. Doanh nghiệp vận chuyển hàng không được phép xuất hóa đơn của mình cho các trường hợp hoàn, đổi chứng từ vận chuyển do đại lý xuất.

2. Trường hợp cơ quan thuế phát hiện hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế đã lập sai thì cơ quan thuế thông báo cho người bán theo Mẫu số 01/TB-RSDT Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này để người bán kiểm tra nội dung sai.

Người bán có trách nhiệm rà soát theo thông báo của cơ quan thuế và thực hiện điều chỉnh, thay thế hóa đơn theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp người bán thực hiện thông báo với cơ quan thuế theo Mẫu số 04/SS-HĐĐT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì Trang thông tin điện tử của Cục Thuế tự động thông báo về việc tiếp nhận theo Mẫu số 01/TB-SSDT Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Hóa đơn đề điều chỉnh hóa đơn điện tử đã lập trong một số trường hợp như sau:

a) Đối với các hóa đơn điện tử đã lập khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không bị sai nhưng khi thanh toán thực tế hoặc khi quyết toán có sự thay đổi về giá trị, khối lượng trên cơ sở kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật có liên quan thì người bán thực hiện lập hóa đơn điện tử mới đối với số chênh lệch qua quyết toán phản ánh theo đúng nghiệp vụ kinh tế phát sinh (phát sinh giảm ghi âm (-) hoặc phát sinh tăng ghi dương (+) phù hợp với thực tế), cụ thể đối với các trường hợp sau:

a.1) Điều chỉnh giá trị quyết toán dự án đầu tư khi có sự thay đổi về đơn giá, khối lượng; điều chỉnh giá bán theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

a.2) Điều chỉnh giá trị, khối lượng trên cơ sở kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật có liên quan.

a.3) Điều chỉnh giá bán buôn điện giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam với các Tổng công ty Điện lực và giữa các Tổng công ty Điện lực với các Công ty Điện lực.

b) Trường hợp việc chiết khấu thương mại căn cứ vào số lượng, doanh số hàng

hóa, dịch vụ thì số tiền chiết khấu của hàng hóa, dịch vụ đã bán được tính điều chỉnh trên hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của lần mua cuối cùng hoặc kỳ tiếp sau đảm bảo số tiền chiết khấu không vượt quá giá trị hàng hóa, dịch vụ ghi trên hóa đơn của lần mua cuối cùng hoặc kỳ tiếp sau hoặc được lập hóa đơn điều chỉnh kèm theo bảng kê các số hóa đơn cần điều chỉnh, số tiền, tiền thuế điều chỉnh. Bảng kê được lưu tại đơn vị và xuất trình khi cơ quan thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu. Căn cứ vào hóa đơn điều chỉnh, bên bán và bên mua kê khai điều chỉnh doanh thu mua, bán, thuế đầu ra, đầu vào tại kỳ lập hóa đơn điều chỉnh.

c) Xử lý hóa đơn điện tử trong trường hợp trả lại hàng hoá, dịch vụ:

c.1) Trường hợp trả lại hàng hóa: Trường hợp người mua trả lại toàn bộ hoặc một phần hàng hóa (bao gồm cả trường hợp đổi hàng làm thay đổi giá trị của hàng hóa đã mua) thì người bán lập hóa đơn điều chỉnh, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận về việc người mua lập hóa đơn khi trả lại hàng hóa thì người mua lập hóa đơn điện tử giao cho người bán; người bán, người mua thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định khi bán hàng hóa.

c.2) Trường hợp hàng hoá là tài sản thuộc diện phải đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu theo quy định của pháp luật và tài sản đã được đăng ký theo tên người mua thì khi trả lại hàng hoá đảm bảo phù hợp với pháp luật liên quan, nếu người mua là đối tượng sử dụng hoá đơn điện tử thì người mua thực hiện lập hoá đơn trả lại hàng cho người bán.

c.3) Đối với trường hợp hoàn phí, giảm phí, giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm và các khoản chi để giảm thu khác theo quy định của pháp luật kinh doanh bảo hiểm: Căn cứ vào hóa đơn đã lập, người bán lập hóa đơn điều chỉnh giao cho khách hàng tham gia bảo hiểm, không phân biệt đã chi tiền hay chưa chi tiền. Trên hóa đơn ghi rõ số tiền phí bảo hiểm hoàn, giảm, lý do hoàn, giảm. Trường hợp người bán và người mua có thỏa thuận về việc lập văn bản thỏa thuận trước khi lập hóa đơn điều chỉnh thì biên bản hoặc thỏa thuận bằng văn bản được lưu giữ cùng với hóa đơn thu phí bảo hiểm tại doanh nghiệp và xuất trình khi có yêu cầu.

Đối với các trường hợp quy định tại điểm c.1, điểm c.2, điểm c.3, người bán, người mua phải có đầy đủ hồ sơ, chứng từ liên quan đến việc trả lại hàng hoá, dịch vụ và phải xuất trình khi được yêu cầu.

c.4) Trường hợp người bán đã lập hóa đơn khi thu tiền trước khi cung cấp dịch vụ hoặc lập hóa đơn thu tiền đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, nhà chuyên nhượng sau đó phát sinh việc huỷ hoặc chấm dứt giao dịch và huỷ một phần việc cung cấp dịch vụ thì người bán thực hiện điều chỉnh hóa đơn điện tử đã lập theo quy định tại điểm b.1 khoản 1 Điều này.

d) Trường hợp tổ chức tín dụng, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt (sau đây gọi là tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán) đã lập hóa đơn thu phí dịch vụ thanh toán thẻ ngân hàng sau đó phát sinh giao dịch hoàn phí dịch vụ thanh toán thẻ ngân hàng cho đơn vị chấp nhận thẻ; cung ứng dịch vụ ngân hàng thì tổ chức tín dụng, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán thực hiện lập hóa đơn điều chỉnh số tiền hoàn phí ghi âm (-) đối với các giao dịch hoàn trả số tiền đã thanh toán thẻ. Trường

hợp người bán và người mua có thỏa thuận về việc lập văn bản thỏa thuận trước khi lập hóa đơn điều chỉnh thì biên bản hoặc thỏa thuận bằng văn bản được lưu giữ cùng với hóa đơn thu dịch vụ tại doanh nghiệp và xuất trình khi có yêu cầu.

đ) Đối với trường hợp cung cấp dịch vụ viễn thông mà khách hàng sử dụng thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động để thanh toán cho cước dịch vụ trả sau, nhấn tin ủng hộ từ thiện, các dịch vụ viễn thông khác được chấp nhận thanh toán bằng thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động theo quy định của pháp luật và khi bán thẻ cào, hoàn thành cung cấp dịch vụ doanh nghiệp viễn thông đã thực hiện lập hóa đơn giá trị gia tăng theo quy định, doanh nghiệp viễn thông căn cứ vào dữ liệu trên bảng kê hoặc biên bản làm việc với đối tác, khách hàng để thực hiện lập hóa đơn điều chỉnh.

5. Áp dụng hóa đơn điều chỉnh, thay thế

a) Trường hợp hóa đơn điện tử đã lập sai và người bán đã xử lý theo hình thức điều chỉnh hoặc thay thế theo quy định tại Điều này, sau đó lại phát hiện hóa đơn sai thì các lần xử lý tiếp theo người bán sẽ thực hiện theo hình thức đã áp dụng khi xử lý lần đầu;

b) Trường hợp theo quy định hóa đơn điện tử được lập không có ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, số hóa đơn đã lập sai thì người bán chỉ thực hiện lập hóa đơn điều chỉnh;

c) Đối với nội dung về giá trị trên hóa đơn điều chỉnh thì: điều chỉnh tăng (ghi dấu dương), điều chỉnh giảm (ghi dấu âm) đúng với thực tế điều chỉnh;

d) Hóa đơn điều chỉnh, hóa đơn thay thế đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thì người bán, người mua khai bổ sung theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng;

đ) Hóa đơn điều chỉnh đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này thì người bán kê khai vào kỳ phát sinh hóa đơn điều chỉnh, người mua kê khai theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng.

6. Đối với hóa đơn gửi theo bảng tổng hợp thì người bán gửi thông tin hủy, điều chỉnh trực tiếp trên bảng tổng hợp của các kỳ tiếp theo mà không gửi thông báo hóa đơn điện tử đã lập sai theo Mẫu số 04/SS-HĐĐT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan thuế.

Xử lý bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử đã gửi cơ quan thuế:

Trường hợp dữ liệu hóa đơn điện tử tại bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử đã gửi cơ quan thuế thiếu hoặc sai thì người bán gửi bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử bổ sung;

Việc điều chỉnh dữ liệu hóa đơn trên bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn phải điền đủ các thông tin: ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, số hóa đơn vào cột 14 “thông tin hóa đơn liên quan” tại Mẫu số 01/TH-HĐĐT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này (trừ trường hợp hóa đơn điện tử không nhất thiết phải có đầy đủ các thông tin ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, số hóa đơn theo quy định tại ~~khoản 13~~ Điều 9 Nghị định số .../2026/NĐ-CP).

7. Trường hợp hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh cần phải lập hóa đơn điều chỉnh hoặc thay thế, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh gửi đơn đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo Mẫu số 06/ĐN-PSĐT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan thuế để được cấp hóa đơn điện tử điều chỉnh hoặc thay thế cho hóa đơn đã lập. Việc lập hóa đơn điều chỉnh hoặc thay thế thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và việc nộp thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước tính trên doanh thu chênh lệch tăng trên hóa đơn thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

Điều 7. Ký hiệu mẫu số, ký hiệu hóa đơn, tên liên hóa đơn

1. Ký hiệu mẫu số hóa đơn điện tử là ký tự có một chữ số tự nhiên là các số tự nhiên 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 để phản ánh loại hóa đơn điện tử như sau:

- Số 1: Phản ánh loại hóa đơn điện tử giá trị gia tăng;
- Số 2: Phản ánh loại hóa đơn điện tử bán hàng;
- Số 3: Phản ánh loại hóa đơn điện tử bán tài sản công;
- Số 4: Phản ánh loại hóa đơn điện tử bán hàng dự trữ quốc gia;
- Số 5: Phản ánh các loại hóa đơn điện tử khác là tem điện tử, vé điện tử, thẻ điện tử, phiếu thu điện tử hoặc các chứng từ điện tử có tên gọi khác nhưng có nội dung của hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 9 Nghị định số .../2026/NĐ-CP;
- Số 6: Phản ánh các chứng từ điện tử được sử dụng và quản lý như hóa đơn gồm phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ điện tử, phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý điện tử;
- Số 7: Phản ánh hóa đơn thương mại điện tử;
- Số 8: Phản ánh hóa đơn điện tử giá trị gia tăng tích hợp biên lai thu thuế, phí, lệ phí;
- Số 9: Phản ánh hóa đơn điện tử bán hàng tích hợp biên lai thu thuế, phí, lệ phí;

2. Ký hiệu hóa đơn điện tử là nhóm 6 ký tự gồm cả chữ viết và chữ số thể hiện ký hiệu hóa đơn điện tử để phản ánh các thông tin về loại hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử không có mã, năm lập hóa đơn, loại hóa đơn điện tử được sử dụng. Sáu (06) ký tự này được quy định như sau:

- Ký tự đầu tiên là một (01) chữ cái được quy định là C hoặc K như sau: C thể hiện hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, K thể hiện hóa đơn điện tử không có mã;

- Hai ký tự tiếp theo là hai (02) chữ số Ả rập thể hiện năm lập hóa đơn điện tử được xác định theo 2 chữ số cuối của năm dương lịch. Ví dụ: Năm lập hóa đơn điện tử là năm 2025 thì thể hiện là số 25; năm lập hóa đơn điện tử là năm 2026 thì thể hiện là số 26;

- Một ký tự tiếp theo là một (01) chữ cái được quy định là T, D, L, M, N, B, G, H, X, R thể hiện loại hóa đơn điện tử được sử dụng, cụ thể:

+ Chữ T: Áp dụng đối với hóa đơn điện tử do các doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đăng ký sử dụng với cơ quan thuế;

+ Chữ D: Áp dụng đối với hóa đơn điện tử bán tài sản công và hóa đơn điện tử bán hàng dự trữ quốc gia hoặc hóa đơn điện tử đặc thù không nhất thiết phải có một số tiêu thức do các doanh nghiệp, tổ chức đăng ký sử dụng;

+ Chữ L: Áp dụng đối với hóa đơn điện tử của cơ quan thuế cấp theo từng lần phát sinh;

+ Chữ M: Áp dụng đối với hóa đơn điện tử được khởi tạo từ máy tính tiền;

+ Chữ N: Áp dụng đối với phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ điện tử;

+ Chữ B: Áp dụng đối với phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý điện tử;

+ Chữ G: Áp dụng đối với tem, vé, thẻ điện tử là hóa đơn giá trị gia tăng;

+ Chữ H: Áp dụng đối với tem, vé, thẻ điện tử là hóa đơn bán hàng;

+ Chữ X: Áp dụng đối với hóa đơn thương mại điện tử;

+ Chữ R: Áp dụng đối với hóa đơn bán tài sản là ô tô, xe máy phải đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu.

- Hai ký tự cuối là chữ viết do người bán tự xác định căn cứ theo nhu cầu quản lý. Trường hợp người bán sử dụng nhiều mẫu hóa đơn điện tử trong cùng một loại hóa đơn thì sử dụng hai ký tự cuối nêu trên để phân biệt các mẫu hóa đơn khác nhau trong cùng một loại hóa đơn. Trường hợp không có nhu cầu quản lý thì sử dụng hai ký tự YY; trường hợp người nộp thuế đăng ký bán hàng hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài dùng 02 ký tự HT.

- Tại bản thể hiện, ký hiệu hóa đơn điện tử và ký hiệu mẫu số hóa đơn điện tử được thể hiện ở phía trên bên phải của hóa đơn (hoặc ở vị trí dễ nhận biết);

- Ví dụ thể hiện các ký tự của ký hiệu mẫu hóa đơn điện tử và ký hiệu hóa đơn điện tử:

+ “1C26TAA” – là hóa đơn giá trị gia tăng có mã của cơ quan thuế được lập năm 2026 và là hóa đơn điện tử do doanh nghiệp, tổ chức đăng ký sử dụng với cơ quan thuế;

+ “2C26TBB” – là hóa đơn bán hàng có mã của cơ quan thuế được lập năm 2026 và là hóa đơn điện tử do doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đăng ký sử dụng với cơ quan thuế;

+ “1C26LBB” – là hóa đơn giá trị gia tăng có mã của cơ quan thuế được lập năm 2026 và là hóa đơn điện tử của cơ quan thuế cấp theo từng lần phát sinh;

+ “1K26TTY” – là hóa đơn giá trị gia tăng loại không có mã được lập năm 2026 và là hóa đơn điện tử do doanh nghiệp, tổ chức đăng ký sử dụng với cơ quan thuế;

+ “1K26DAA” – là hóa đơn giá trị gia tăng loại không có mã được lập năm 2026 và là hóa đơn điện tử đặc thù không nhất thiết phải có một số tiêu thức bắt buộc do các doanh nghiệp, tổ chức đăng ký sử dụng;

+ “3C26DYY” – là hóa đơn điện tử bán tài sản công có mã được lập năm 2026 của cơ quan thuế;

+ “3K26DYY” – là hóa đơn điện tử bán tài sản công không có mã được lập năm 2026 của cơ quan thuế;

+ “6K26NAB” – là phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ điện tử loại không có mã được lập năm 2026 do doanh nghiệp đăng ký với cơ quan thuế;

+ “6K26BAB” – là phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý điện tử loại không có mã được lập năm 2026 do doanh nghiệp đăng ký với cơ quan thuế;

+ “7K26XAB” – là hóa đơn thương mại điện tử được lập năm 2026 do doanh nghiệp đăng ký với cơ quan thuế;

+ “1C26RAA” – là hóa đơn bán tài sản là động sản phải đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu được lập năm 2026.

3. Tên, địa chỉ, mã số thuế của bên nhận ủy nhiệm đối với hóa đơn điện tử ủy nhiệm.

Điều 8. Nội dung hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế

1. Nội dung hóa đơn

a) Phần A dành cho doanh nghiệp bán hàng hoàn thuế lập khi bán hàng hóa, phần này gồm các nội dung sau:

a.1) Tên hóa đơn: HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG KIÊM TỜ KHAI HOÀN THUẾ;

a.2) Ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn;

a.3) Thông tin về doanh nghiệp bán hàng gồm: Tên, địa chỉ, mã số thuế;

a.4) Thông tin về khách hàng gồm: Họ tên, quốc tịch, thông tin về số hộ chiếu, ngày cấp hộ chiếu, ngày hết hạn hộ chiếu hoặc giấy tờ nhập xuất cảnh;

a.5) Thông tin về hàng hóa gồm: Tên hàng hóa, đơn vị tính, số lượng, đơn giá hàng hóa; thành tiền chưa có thuế giá trị gia tăng, thuế suất thuế giá trị gia tăng, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng theo từng loại thuế suất, tổng cộng tiền thuế giá trị gia tăng, tổng tiền thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng.

Tên hàng hóa ghi rõ: nhãn hiệu, ký hiệu hàng hóa (số seri, model (nếu có), xuất xứ hàng hóa áp dụng đối với hàng hóa có nguồn gốc nhập khẩu, số máy áp dụng đối với mặt hàng cơ khí điện tử).

a.6) Chữ ký số người bán, chữ ký của người mua trên bản hiển thị của hóa đơn điện tử.

b) Phần B dành cho cơ quan hải quan lập để ghi kết quả kiểm tra hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế, hàng hóa, tính số thuế giá trị gia tăng người nước ngoài được hoàn, phần này gồm các nội dung sau:

b.1) Số thứ tự hàng hóa;

b.2) Tên hàng;

b.3) Số lượng;

b.4) Số tiền thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế;

b.5) Số tiền thuế giá trị gia tăng được hoàn theo quy định;

b.6) Thời điểm công chức hải quan kiểm tra: ghi rõ ngày, tháng, năm;

b.7) Tên, chữ ký của công chức hải quan kiểm tra.

c) Phần C dành cho Ngân hàng thương mại là đại lý hoàn thuế lập, phần này gồm các nội dung:

c.1) Số hiệu, ngày tháng chuyến bay/chuyến tàu của người nước ngoài xuất cảnh;

c.2) Số tiền thuế hoàn cho người nước ngoài xuất cảnh;

c.3) Hình thức thanh toán: ghi rõ số tiền thanh toán theo từng hình thức thanh toán: bằng tiền mặt hoặc thẻ quốc tế (ghi rõ tên thẻ, số thẻ);

c.4) Thời điểm thanh toán: ghi rõ ngày, tháng, năm.

2. Chữ viết hiện thị trên hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế là tiếng Việt và tiếng Anh được đặt bên phải trong ngoặc đơn () hoặc ngay dưới dòng tiếng Việt và có cỡ chữ bằng hoặc nhỏ hơn chữ tiếng Việt.

3. Các nội dung khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số .../.../ND-CP. Riêng nội dung về ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 8 Thông tư này.

4. Mẫu hiện thị hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế được quy định tại Mẫu số 01/GTGT-TKHT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử

1. Người nộp thuế đang sử dụng hóa đơn điện tử không có mã nếu có nhu cầu chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thì thực hiện thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 3 Thông tư này.

2. Người nộp thuế thuộc đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử không có mã theo quy định tại Điều 8 Nghị định số .../2026/ND-CP nếu thuộc trường hợp được xác định rủi ro cao về thuế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về áp dụng rủi ro trong quản lý thuế và được cơ quan thuế thông báo theo Mẫu số 01/TB-KTT Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này về việc chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thì phải chuyển đổi sang áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế. Trong thời gian mười (10) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế thông báo, người nộp thuế phải thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử (chuyển từ sử dụng hóa đơn điện tử không có mã sang hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế) theo quy định tại Điều 3 Thông tư này. Sau 12 tháng kể từ thời điểm chuyển sang sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, nếu người nộp thuế có nhu cầu sử dụng hóa đơn điện tử không có mã thì người nộp thuế thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 3 Thông tư này, cơ quan thuế căn cứ quy định tại Điều 8 Nghị định số .../2026/ND-CP và quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về áp dụng rủi ro trong quản lý thuế để xem xét, chấp nhận hoặc không chấp nhận.

Điều 10. Tiêu chí xác định người nộp thuế có rủi ro cao trong đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử

1. Trường hợp kết quả đối chiếu thông tin khớp đúng, người nộp thuế xác nhận trên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế đúng thời hạn nhưng người nộp thuế có một trong những dấu hiệu sau thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này như sau:

a) Tiêu chí 1: Người nộp thuế có chủ sở hữu hoặc người đại diện theo pháp luật, đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân đồng thời là chủ sở hữu hoặc người đại diện theo pháp luật, đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân có kết luận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có hành vi gian lận, mua bán hóa đơn trên cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế.

b) Tiêu chí 2: Người nộp thuế có chủ sở hữu hoặc người đại diện theo pháp luật, đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân thuộc danh sách có giao dịch đáng ngờ theo quy định của Luật Phòng, chống rửa tiền.

c) Tiêu chí 3: Người nộp thuế đăng ký địa chỉ trụ sở chính không có địa chỉ cụ thể theo địa giới hành chính hoặc đặt tại chung cư (không bao gồm chung cư được phép sử dụng cho mục đích kinh doanh theo quy định của pháp luật); hoặc địa điểm kinh doanh ngoài phạm vi cấp tỉnh/thành phố nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính/chi nhánh.

d) Tiêu chí 4: Người nộp thuế có người đại diện theo pháp luật hoặc chủ sở hữu đồng thời là người đại diện theo pháp luật hoặc chủ sở hữu của người nộp thuế ở trạng thái “Người nộp thuế ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt mã số thuế” hoặc ở trạng thái “Người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký”, người nộp thuế có hành vi vi phạm về thuế, hóa đơn, chứng từ theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

đ) Tiêu chí 5: Người nộp thuế có dấu hiệu rủi ro khác do cơ quan thuế xác định và có thông báo cho người nộp thuế được biết và giải trình.

2. Tiêu chí xác định người nộp thuế thuộc diện rủi ro rất cao theo mức độ rủi ro người nộp thuế

Để đáp ứng yêu cầu quản lý thuế trong từng thời kỳ, giao Cục Thuế quy định chỉ số tiêu chí nhằm đánh giá, xác định người nộp thuế thuộc diện rủi ro rất cao trên cơ sở đánh giá người nộp thuế trong công tác quản lý thuế.

Điều 11. Các trường hợp ngừng, tạm ngừng sử dụng hóa đơn điện tử

1. Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc các trường hợp sau ngừng sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, ngừng sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế, ngừng sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền:

a) Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chấm dứt hiệu lực mã số thuế;

b) Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc trường hợp cơ quan thuế xác minh và thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký;

c) Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tạm ngừng kinh doanh; tạm ngừng sử dụng hóa đơn điện tử theo văn bản gửi cơ quan thuế theo Mẫu số 01/ĐKTD-HĐĐT Phụ lục I ban hành kèm Thông tư này;

d) Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có thông báo của cơ quan thuế về việc ngừng sử dụng hóa đơn điện tử để thực hiện cưỡng chế nợ thuế;

đ) Trường hợp có hành vi sử dụng hóa đơn điện tử để bán hàng nhập lậu, hàng cấm, hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, bị cơ quan có thẩm quyền phát hiện và thông báo cho cơ quan thuế;

e) Trường hợp có hành vi lập hóa đơn điện tử phục vụ mục đích bán khống hàng hóa, cung cấp dịch vụ để chiếm đoạt tiền của tổ chức, cá nhân bị cơ quan có thẩm quyền phát hiện, khởi tố và thông báo cho cơ quan thuế; cơ quan công an, viện kiểm sát, tòa án có văn bản đề nghị cơ quan thuế ngừng sử dụng hóa đơn điện tử của tổ chức, cá nhân nêu trên;

g) Trường hợp cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện khi phát hiện doanh nghiệp không có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật hoặc trường hợp cơ quan có thẩm quyền phát hiện và thông báo cho cơ quan thuế người nộp thuế có hành vi vi phạm pháp luật về thuế và hóa đơn;

h) Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đang áp dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có thay đổi ngành nghề kinh doanh dẫn đến không đáp ứng điều kiện sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền theo quy định tại Điều 7 Nghị định số .../2026/NĐ-CP thì cơ quan thuế ra thông báo người nộp thuế ngừng sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền;

i) Trường hợp hộ kinh doanh, hộ gia đình, cá nhân đã được cấp mã số thuế trước ngày 01/7/2025 nhưng thông tin đăng ký thuế của đại diện hộ kinh doanh, đại diện hộ gia đình, cá nhân không khớp đúng với thông tin của cá nhân được lưu trữ trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc không đầy đủ thì cơ quan thuế tạm ngừng sử dụng hóa đơn điện tử và người nộp thuế phải thực hiện thay đổi thông tin đăng ký thuế để đảm bảo thông tin khớp đúng với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trước khi sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế theo quy định;

k) Trong quá trình kiểm tra, nếu cơ quan thuế xác định người nộp thuế có hành vi trốn thuế, người nộp thuế được thành lập để thực hiện mua bán, sử dụng hóa đơn điện tử không hợp pháp hoặc sử dụng không hợp pháp hóa đơn điện tử để trốn thuế theo quy định thì cơ quan thuế ban hành thông báo ngừng sử dụng hóa đơn điện tử; người nộp thuế bị xử lý theo quy định của pháp luật theo trình tự quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

l) Trường hợp người nộp thuế thuộc diện rủi ro rất cao theo mức độ rủi ro người nộp thuế thì cơ quan thuế thực hiện ngừng sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều này;

m) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử, khi kết thúc năm, tổng doanh thu trong năm thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân.

2. Trình tự thực hiện ngừng sử dụng hóa đơn điện tử như sau:

a) Trang thông tin điện tử của Cục Thuế ngừng tiếp nhận hóa đơn điện tử và không gửi thông báo ngừng sử dụng hóa đơn điện tử đối với người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm a, điểm b, điểm d khoản 1 Điều này kể từ ngày tổ chức, cá nhân chấm dứt hiệu lực mã số thuế hoặc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hoặc quyết định cưỡng chế nợ thuế và gửi thông báo cho tổ chức nhận ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử.

b) Trang thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo điện tử về việc ngừng sử dụng hóa đơn điện tử, ngừng sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền (theo Mẫu số 01/TB-NSD Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này) và ngừng tiếp nhận hóa đơn điện tử, ngừng tiếp nhận hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền đối với người nộp thuế này thuộc trường hợp quy định tại điểm c, điểm h khoản 1 Điều này khi nhận được thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc tạm ngừng kinh doanh hoặc văn bản của người nộp thuế về việc tạm ngừng kinh doanh hoặc tạm ngừng sử dụng hóa đơn; khi cơ quan thuế xác định thông tin người nộp thuế không khớp đúng hoặc khi cơ quan thuế xác định doanh thu trong năm thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân và gửi thông báo cho tổ chức nhận ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử.

c) Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp ban hành thông báo điện tử về việc ngừng sử dụng hóa đơn điện tử đến người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm e kể từ ngày cơ quan thuế nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền, điểm i, điểm m khoản 1 Điều này theo Mẫu số 01/TB-NSD Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và gửi thông báo cho tổ chức nhận ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử.

d) Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp gửi thông báo điện tử đến người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm đ, điểm g khoản 1 Điều này trong thời gian 01 ngày làm việc sau khi nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền gửi cơ quan thuế hoặc ngay sau khi xác định người nộp thuế thuộc diện rủi ro rất cao theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều này để yêu cầu người nộp thuế giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu liên quan đến việc sử dụng hóa đơn điện tử.

d.1) Người nộp thuế giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế gửi thông báo điện tử. Người nộp thuế có thể đến cơ quan thuế giải trình trực tiếp hoặc bổ sung thông tin, tài liệu hoặc bằng văn bản.

d.2) Người nộp thuế tiếp tục sử dụng hóa đơn điện tử hoặc giải trình bổ sung, cụ thể:

d.2.1) Trường hợp người nộp thuế đã giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu đầy đủ và chứng minh được việc sử dụng hóa đơn điện tử theo đúng quy định pháp luật thì người nộp thuế tiếp tục sử dụng hóa đơn điện tử.

d.2.2) Trường hợp người nộp thuế đã giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu mà không chứng minh được việc sử dụng hóa đơn điện tử theo đúng quy định pháp luật thì ngay trong ngày làm việc, cơ quan thuế tiếp tục gửi thông báo lần 2 yêu cầu người nộp thuế bổ sung thông tin, tài liệu. Người nộp thuế thực hiện giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế gửi thông báo điện tử lần 2.

d.3) Hết thời hạn theo thông báo mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu thì cơ quan thuế ban hành thông báo ngừng sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc ngừng sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế theo Mẫu số 01/TB-NSD Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và xử lý theo quy định.

3. Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh nêu tại khoản 1 Điều này được tiếp tục sử dụng hóa đơn điện tử sau khi thông báo với cơ quan thuế về việc tiếp tục kinh doanh hoặc được cơ quan thuế khôi phục mã số thuế cơ quan thuế ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn hoặc khi có thông báo của cơ quan chức năng.

4. Trường hợp tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh đang trong thời hạn tạm ngừng kinh doanh cần có hóa đơn điện tử giao cho người mua để thực hiện các hợp đồng đã ký trước ngày tạm ngừng kinh doanh thì doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh sử dụng hóa đơn điện tử cấp theo từng lần phát sinh theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 8 Nghị định .../2026/NĐ-CP.

Điều 12. Biện pháp khuyến khích người tiêu dùng lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ và thực hiện khen thưởng người tiêu dùng tố giác người bán không lập và giao hóa đơn điện tử

1. Cơ quan thuế sử dụng cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử để thực hiện triển khai các biện pháp khuyến khích người mua lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ để đảm bảo thu hút, lan tỏa, xây dựng thói quen lấy hóa đơn khi tiêu dùng, bao gồm:

a) Thực hiện tuyên truyền, phổ biến lợi ích, quyền lợi của người tiêu dùng được lấy hóa đơn điện tử khi mua hàng hóa, dịch vụ của cơ sở kinh doanh đã đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định pháp luật.

b) Tổ chức chương trình hóa đơn may mắn đối với những hóa đơn điện tử có người mua là người tiêu dùng là cá nhân không kinh doanh để trao thưởng cho người tiêu dùng là cá nhân không kinh doanh bằng giải thưởng tiền mặt.

2. Cục Thuế xây dựng phương án tổ chức, tần suất quay thưởng, giá trị giải thưởng chương trình hóa đơn may mắn trên cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử.

3. Khen thưởng người tiêu dùng cung cấp thông tin về hành vi không lập, không giao hóa đơn điện tử

a) Cục Thuế tổ chức tiếp nhận, quản lý và xử lý thông tin do người tiêu dùng (là cá nhân) cung cấp về hành vi của tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không lập hóa đơn điện tử hoặc không giao hóa đơn điện tử cho người mua theo quy định của pháp luật về hóa đơn, chứng từ.

b) Thông tin được tiếp nhận thông qua Trang thông tin điện tử của cơ quan thuế, ứng dụng hóa đơn điện tử, đường dây nóng hoặc các phương thức điện tử khác do Cục Thuế công bố; bảo đảm công khai, thuận tiện và bảo mật thông tin người cung cấp.

c) Người cung cấp thông tin phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của nội dung cung cấp; trường hợp cố ý cung cấp thông tin sai sự thật nhằm vu khống, gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân khác thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

d) Người tiêu dùng được xem xét khen thưởng khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

d.1) Thông tin cung cấp đầy đủ, rõ ràng, có căn cứ xác minh;

d.2) Cơ quan thuế xác định có hành vi vi phạm và đã ban hành quyết định xử lý theo quy định của pháp luật;

d.3) Thông tin do người tiêu dùng cung cấp là căn cứ quan trọng, trực tiếp phục vụ việc phát hiện và xử lý vi phạm.

đ) Mức khen thưởng được thực hiện theo khung cố định như sau:

đ.1) Trường hợp vi phạm hành chính thông thường, mức thưởng tối đa không quá 1.000.000 đồng/vụ việc;

đ.2) Trường hợp vi phạm có tính chất nghiêm trọng, có tính tiết tăng nặng hoặc có giá trị hàng hóa, dịch vụ lớn, mức thưởng tối đa không quá 5.000.000 đồng/vụ việc;

đ.3) Trường hợp đặc biệt do Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định nhưng không quá 10.000.000 đồng/vụ việc.

e) Mỗi vụ việc chỉ xem xét khen thưởng một lần; trường hợp có nhiều người cùng cung cấp thông tin về cùng một hành vi vi phạm thì việc khen thưởng được xem xét đối với người cung cấp thông tin đầu tiên hoặc người có thông tin đầy đủ, giá trị nhất theo xác nhận của cơ quan thuế.

g) Việc chi trả tiền thưởng được thực hiện sau khi quyết định xử lý vi phạm đã có hiệu lực pháp luật và số tiền truy thu, tiền phạt (nếu có) đã được nộp vào ngân sách nhà nước.

h) Kinh phí thực hiện khen thưởng được bố trí trong dự toán chi quản lý thuế hằng năm theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

i) Danh tính, thông tin cá nhân của người cung cấp thông tin được bảo mật theo quy định của pháp luật; cơ quan thuế không công khai thông tin người cung cấp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Cục Thuế quy định cụ thể quy trình tiếp nhận, xác minh thông tin, thẩm quyền quyết định khen thưởng, thủ tục chi trả và trách nhiệm của các đơn vị thuộc và trực thuộc trong việc thực hiện quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Ngân sách nhà nước hằng năm bảo đảm ưu tiên bố trí kinh phí cho cơ quan quản lý thuế triển khai các biện pháp, nhiệm vụ quy định trên.

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố căn cứ tình hình kinh tế - xã hội và ngân sách của địa phương để tổ chức triển khai hóa đơn may mắn tại địa bàn trong trường hợp cần thiết.

Chương III **QUY ĐỊNH VỀ CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ**

Điều 13. Đăng ký sử dụng chứng từ điện tử

1. Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, khấu trừ thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số, tổ chức thu các khoản thuế, phí, lệ phí trước khi sử dụng chứng từ điện tử theo khoản 1 Điều 21 Nghị định số .../2026/NĐ-CP thì thực hiện đăng ký sử dụng qua Trang thông tin điện tử của Cục Thuế, Cục Hải quan hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử.

Trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập thuộc đối tượng được miễn phí dịch vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định số .../2026/NĐ-CP thì được lựa chọn đăng ký sử dụng chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử, chứng từ điện tử thông qua Trang thông tin điện tử của Cục Thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử được Cục Thuế ủy thác cung cấp dịch vụ chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử miễn phí dịch vụ.

Nội dung thông tin đăng ký theo Mẫu số 01/ĐKTĐ-CTĐT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Trang thông tin điện tử của Cục Thuế, Cục Hải quan gửi thông báo theo Mẫu số 01/TB-TNĐT Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này về việc tiếp nhận đăng ký sử dụng chứng từ điện tử qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử đối với trường hợp đăng ký sử dụng chứng từ điện tử thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử.

Trang thông tin điện tử của Cục Thuế, Cục Hải quan gửi thông báo điện tử theo Mẫu số 01/TB-TNĐT Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này về việc tiếp nhận đăng ký sử dụng chứng từ điện tử cho tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế, tổ chức thu các khoản phí, lệ phí, qua địa chỉ thư điện tử đã đăng ký với cơ quan quản lý thuế đối với trường hợp đăng ký sử dụng chứng từ điện tử trực tiếp tại Trang thông tin điện tử của Cục Thuế, Cục Hải quan.

2. Trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đăng ký sử dụng chứng từ điện tử, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm gửi Thông báo điện tử theo Mẫu số 01/TB-ĐKĐT Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử và gửi thông báo điện tử trực tiếp đến tổ chức, cá nhân khấu

trừ thuế; tổ chức thu các khoản phí, lệ phí về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận đăng ký sử dụng chứng từ điện tử.

3. Kể từ thời điểm cơ quan quản lý thuế chấp nhận đăng ký sử dụng chứng từ điện tử theo quy định tại Thông tư này, tổ chức nêu tại khoản 1 Điều này phải ngừng sử dụng chứng từ điện tử đã thực hiện theo các quy định trước đây, tiêu hủy những chứng từ giấy còn tồn chưa sử dụng (nếu có) theo quy định.

4. Trường hợp có thay đổi thông tin đã đăng ký sử dụng chứng từ điện tử tại khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước thực hiện thay đổi thông tin và gửi lại cơ quan quản lý thuế theo Mẫu số 01/ĐKTD-CTĐT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này qua Trang thông tin điện tử của Cục Thuế, Cục Hải quan hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử, Trang thông tin điện tử của Cục Thuế, Cục Hải quan tiếp nhận mẫu đăng ký thay đổi thông tin và cơ quan quản lý thuế thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 14. Định dạng chứng từ điện tử

1. Các loại chứng từ quy định tại Điều 21 Nghị định .../2026/NĐ-CP phải thực hiện theo định dạng sau:

a) Định dạng chứng từ điện tử sử dụng ngôn ngữ định dạng văn bản XML (XML là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "eXtensible Markup Language" được tạo ra với mục đích chia sẻ dữ liệu điện tử giữa các hệ thống công nghệ thông tin);

b) Định dạng chứng từ điện tử gồm hai thành phần: thành phần chứa dữ liệu nghiệp vụ chứng từ điện tử và thành phần chứa dữ liệu chữ ký số;

c) Cục Thuế, Cục Hải quan xây dựng và công bố thành phần chứa dữ liệu nghiệp vụ chứng từ điện tử, thành phần chứa dữ liệu chữ ký số và cung cấp công cụ hiển thị các nội dung của chứng từ điện tử theo quy định tại Thông tư này.

2. Chứng từ điện tử phải được hiển thị đầy đủ, chính xác các nội dung của chứng từ đảm bảo không dẫn tới cách hiểu sai lệch để người sử dụng có thể đọc được bằng phương tiện điện tử.

Điều 15. Ký hiệu mẫu, ký hiệu chứng từ điện tử và mẫu chứng từ điện tử tham khảo

1. Chứng từ trong lĩnh vực quản lý thuế, phí, lệ phí của cơ quan quản lý thuế bao gồm:

a) Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, chứng từ khấu trừ thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số.

a.1) Ký hiệu mẫu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử gồm có 06 ký tự là 03TNCN.

a.2) Ký hiệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử gồm 06 ký tự gồm cả chữ viết và chữ số được quy định như sau:

+ Hai chữ đầu "CT" là chữ viết tắt của chứng từ;

+ Hai ký tự tiếp theo là hai (02) chữ số Ả-rập thể hiện năm lập chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử được xác định theo 2 chữ số cuối của năm dương lịch;

+ Hai ký tự cuối là chữ viết do tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế tự xác định căn cứ theo nhu cầu quản lý. Trường hợp tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế sử dụng nhiều mẫu chứng từ điện tử trong cùng một loại chứng từ thì sử dụng hai ký tự cuối để phân biệt các mẫu chứng từ.

Ví dụ: 03TNCNCT26AA: Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử lập và cấp cho người nộp thuế trong năm 2026.

- Số chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử là số thứ tự được thể hiện trên chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử. Số chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử được ghi bằng chữ số Ả-rập có tối đa 8 chữ số bắt đầu từ số 1 vào ngày 01 tháng 01 hoặc ngày bắt đầu sử dụng chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

- Tại bản thể hiện, ký hiệu mẫu, ký hiệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử và số chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử được thể hiện ở phía trên bên phải của chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân (hoặc ở vị trí dễ nhận biết).

2. Biên lai

Ký hiệu mẫu biên lai là các thông tin thể hiện tên loại biên lai và số thứ tự mẫu trong một loại biên lai (một loại biên lai có thể có nhiều mẫu).

Ký hiệu biên lai là dấu hiệu phân biệt biên lai bằng hệ thống các chữ cái tiếng Việt và 02 chữ số cuối của năm.

a) Ký hiệu mẫu biên lai có 05 ký tự, gồm:

- 02 ký tự đầu thể hiện loại biên lai (01 là ký hiệu biên lai thu phí, lệ phí có sẵn mệnh giá; 02 là ký hiệu biên lai thu phí, lệ phí).
- 03 ký tự tiếp theo thể hiện tên biên lai (“BLP”).
- 03 ký tự cuối là số thứ tự của mẫu trong một loại biên lai.

Ví dụ: Ký hiệu 01BLP được hiểu là: biên lai thu thuế, phí, lệ phí (loại có sẵn mệnh giá).

b) Ký hiệu biên lai gồm 06 ký tự:

- 02 ký tự đầu là mã khu vực theo hướng dẫn tại Mẫu số 01/MBL ban hành kèm theo Thông tư này và chỉ áp dụng đối với biên lai của cơ quan thuế.

02 TC là biên lai thu phí, lệ phí do tổ chức tự đăng ký sử dụng;

- 02 ký tự tiếp theo là nhóm hai trong 20 chữ cái in hoa của bảng chữ cái tiếng Việt bao gồm: A, B, C, D, E, G, H, K, L, M, N, P, Q, R, S, T, U, V, X, Y dùng để phân biệt các ký hiệu biên lai. Đối với biên lai do cơ quan thu phí, lệ phí sử dụng thì 02 ký tự này là 02 ký tự đầu của ký hiệu biên lai.

• 02 ký tự tiếp theo thể hiện năm in biên lai. Ví dụ: biên lai in năm 2026 thì ghi là 26.

Ví dụ:

Ký hiệu 01AA26 được hiểu là biên lai thu phí, lệ phí do cơ quan thuế đặt in năm 2026.

Ký hiệu TCAB26 được hiểu là biên lai thu phí, lệ phí do tổ chức thu phí, lệ phí đăng ký sử dụng

Điều 16. Sử dụng chứng từ

Thuế tỉnh, thành phố khởi tạo biên lai thuế điện tử Mẫu CTT50 ban hành kèm theo Thông tư này để sử dụng thu thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân.

Điều 17. Xử lý chứng từ điện tử đã lập

Trường hợp chứng từ điện tử đã lập sai thì tổ chức khấu trừ thuế thực hiện xử lý chứng từ điện tử đã lập theo nguyên tắc tương tự xử lý hóa đơn điện tử đã lập quy định tại Điều 6 7 Thông tư này. Thông báo chứng từ đã lập sai theo Mẫu số 04/SS-CTĐT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 18. Ủy nhiệm lập biên lai điện tử

1. Tổ chức thu phí, lệ phí ủy nhiệm cho bên thứ ba lập biên lai. Việc ủy nhiệm giữa bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm phải theo hình thức văn bản, đồng thời phải gửi thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm phải thông báo cho cơ quan thuế khi đăng ký sử dụng biên lai điện tử theo Mẫu số 01/ĐKTĐ-CTĐT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

2. Nội dung văn bản ủy nhiệm phải ghi đầy đủ các thông tin về biên lai ủy nhiệm (hình thức, loại, ký hiệu, số lượng biên lai (từ số... đến số...)); mục đích ủy nhiệm; thời hạn ủy nhiệm; phương thức giao nhận hoặc phương thức cài đặt biên lai ủy nhiệm (nếu là biên lai tự in hoặc điện tử); phương thức thanh toán biên lai ủy nhiệm;

3. Trường hợp tổ chức thu phí, lệ phí có nhiều đơn vị trực thuộc trực tiếp thu phí hoặc nhiều cơ sở nhận ủy nhiệm thu cùng sử dụng hình thức biên lai có cùng ký hiệu theo phương thức phân chia cho từng cơ sở trong toàn hệ thống thì tổ chức thu phí, lệ phí phải có phương án phân bổ số lượng biên lai cho từng đơn vị trực thuộc, từng cơ sở nhận ủy nhiệm. Các đơn vị trực thuộc, cơ sở nhận ủy nhiệm phải sử dụng biên lai theo thứ tự từ số nhỏ đến số lớn trong phạm vi số biên lai được phân chia;

4. Trường hợp chấm dứt trước hạn ủy nhiệm, hai bên phải xác định bằng văn bản, đồng thời thông báo cho cơ quan thuế và niêm yết tại nơi thu phí, lệ phí.

Chương IV

TRA CỨU, CUNG CẤP, SỬ DỤNG THÔNG TIN HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ

Điều 19. Cung cấp, tra cứu thông tin hóa đơn điện tử

1. Nội dung thông tin hóa đơn điện tử được cung cấp là các nội dung của hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 9 Nghị định số .../.../ND-CP và tình trạng hóa đơn điện tử.

2. Thông tin hóa đơn điện tử được cơ quan thuế cung cấp dưới dạng văn bản hoặc dữ liệu điện tử.

Điều 20. Hình thức khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử trên Hệ thống thông tin quản lý thuế

1. Bên sử dụng thông tin là các tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; các tổ chức, cá nhân là người mua hàng hóa, dịch vụ khai thác thông tin từ hóa đơn điện tử theo các nội dung thông tin từ Hệ thống thông tin quản lý thuế của Cục Thuế.

2. Bên sử dụng thông tin là các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức tín dụng, tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử: tra cứu, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử theo phạm vi, thời gian, trách nhiệm và quyền truy cập Hệ thống thông tin quản lý thuế về hóa đơn điện tử được quy định cụ thể tại văn bản thống nhất giữa hai bên.

Bên sử dụng thông tin nêu tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm phân công đầu mối đăng ký sử dụng thông tin hóa đơn điện tử (sau đây gọi tắt là đầu mối đăng ký) và thông báo cho Cục Thuế bằng văn bản.

3. Cục Thuế, Thuế tỉnh/thành phố thực hiện cấp tối đa 02 tài khoản khai thác sử dụng thông tin hóa đơn điện tử cho người sử dụng của cơ quan, tổ chức quản lý đồng cấp theo văn bản giữa các bên.

Điều 21. Đăng ký mới, bổ sung thông tin đăng ký, thu hồi tài khoản truy cập Hệ thống thông tin quản lý thuế để khai thác sử dụng thông tin hóa đơn điện tử

1. Đầu mối đăng ký của bên sử dụng thông tin gửi 01 văn bản đến Cục Thuế hoặc Thuế tỉnh/thành phố đề nghị đăng ký mới hoặc bổ sung thông tin hoặc thu hồi tài khoản theo Mẫu số 01/CCTT-ĐK Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị, Cục Thuế hoặc Thuế tỉnh/thành phố thực hiện việc cấp tài khoản mới hoặc bổ sung thông tin của tài khoản hoặc thu hồi tài khoản và thông báo cho bên sử dụng thông tin bằng văn bản. Trường hợp không chấp nhận đăng ký tài khoản hoặc không bổ sung thời hạn sử dụng của tài khoản phải nêu rõ lý do.

Các tài khoản đăng ký mới cấp cho từng cá nhân được thông báo bằng hình thức gửi thư điện tử.

3. Thời hạn sử dụng tài khoản truy cập Hệ thống thông tin quản lý thuế đối với cả trường hợp đăng ký mới và bổ sung thông tin là 12 tháng hoặc do bên sử dụng thông tin đề nghị nhưng không quá 12 tháng tính từ ngày Cục Thuế hoặc Thuế tỉnh/thành phố gửi văn bản thông báo kết quả đăng ký mới hoặc bổ sung thời hạn sử dụng cho đầu mối đăng ký của bên sử dụng thông tin.

Điều 22. Chấm dứt sử dụng các hình thức cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử

1. Cục Thuế, Thuế tỉnh/thành phố thực hiện việc thu hồi tài khoản truy cập Hệ thống thông tin quản lý thuế trong các trường hợp sau:

- a) Khi có đề nghị từ đầu mỗi đăng ký của bên sử dụng thông tin;
- b) Thời hạn sử dụng đã hết;
- c) Tài khoản truy cập Hệ thống thông tin quản lý thuế không thực hiện việc tra cứu thông tin trong thời gian 06 tháng liên tục;
- d) Phát hiện trường hợp sử dụng thông tin hóa đơn điện tử không đúng mục đích, phục vụ cho hoạt động nghiệp vụ theo chức năng, nhiệm vụ của bên sử dụng thông tin, không đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Chậm nhất là 05 ngày làm việc trước thời điểm chính thức chấm dứt sử dụng các hình thức cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử của bên sử dụng thông tin (trừ trường hợp đầu mỗi đăng ký của bên sử dụng thông tin có đề nghị bằng văn bản), Cục Thuế, Thuế tỉnh/thành phố thông báo bằng hình thức điện tử cho bên sử dụng thông tin về việc chấm dứt sử dụng các hình thức cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Hiệu lực thi hành

- 1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.
- 2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết.

Điều 24. Xử lý chuyển tiếp

1. Trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử đã ký hợp đồng cung cấp nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn với Tổng cục Thuế (từ 01 tháng 3 năm 2025 là Cục Thuế) trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo hợp đồng đã ký.

2. Kể từ thời điểm doanh nghiệp, tổ chức, hộ, cá nhân kinh doanh sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định số .../.../NĐ-CP và quy định tại Thông tư này, nếu phát hiện hóa đơn đã lập theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010, Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính mà hóa đơn đã lập sai thì người bán và người mua phải lập văn bản thỏa thuận ghi rõ nội dung sai và lập hóa đơn điện tử mới (hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử không có mã) thay thế cho hóa đơn đã lập sai. Hóa đơn điện tử thay thế hóa đơn đã lập sai phải có dòng chữ “Thay thế cho hóa đơn Mẫu số... ký hiệu... số... ngày... tháng... năm”. Người bán ký số trên hóa đơn điện tử mới thay thế hóa đơn đã lập sai (hóa đơn lập theo Nghị

định số 51/2010/NĐ-CP, Nghị định số 04/2014/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính) để gửi cho người mua (đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử không có mã) hoặc người bán gửi cơ quan thuế để được cấp mã cho hóa đơn điện tử thay thế hóa đơn đã lập (đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế).

3. Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có nhu cầu cấp hóa đơn theo từng lần phát sinh theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị định số .../2026/NĐ-CP thì gửi đơn đề nghị theo Mẫu số 06/ĐN-PSĐT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và truy cập vào Hệ thống thông tin quản lý thuế để lập hóa đơn điện tử.

4. Doanh nghiệp kinh doanh casino và trò chơi điện tử có thưởng theo quy định tại điểm q khoản 4 Điều 10 Nghị định số .../2026/NĐ-CP chuyển dữ liệu theo Mẫu số 01/TH-DT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan thuế.

5. Tổ chức kinh tế chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy định tại điểm a.1 khoản 3 Điều 16 Nghị định số/2026/NĐ-CP thực hiện chuyển dữ liệu tổng hợp theo Mẫu số 01/TH-HĐĐT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan thuế.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính các tỉnh, thành phố, các Thuế tỉnh, thành phố, Hải quan, Kho bạc nhà nước khu vực;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản và quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Trang thông tin điện tử Chính phủ;
- Trang thông tin điện tử Bộ Tài chính, Cục Thuế;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CT (VT, CS).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn

FILE ĐƯỢC ĐÍNH KÈM THEO VĂN BẢN



Bieu mau